TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**179**	**94.499,0**	**117.709.000**	**-4.427.400**			**10**	**2.454.847**	**89**	**22.210.768**	**2.175.000**	**293.000**			**140.415.215**	**3.539.000**	**663.800**	**442.800**	**1.404.000**	**385.000**				**6.434.600**	**133.980.615**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	6.690.000	26	16.432,0	20.467.881	-885.480			2	514.615	18	4.631.538					24.728.554	535.300	100.400	67.000	247.300	55.000				1.005.000	23.723.554	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	5.561.000	26	15.250,0	18.995.569	-667.182			1	213.885							18.542.272	444.900	83.500	55.700	185.400	55.000				824.500	17.717.772	
3	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.545.000	27	15.309,0	19.069.060	-669.763			1	251.731	17	4.279.423		293.000			23.223.451	523.700	98.200	65.500	232.200	55.000				974.600	22.248.851	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	6.545.000	27	13.905,0	17.320.222	-608.339			2	503.462	17	4.279.423					21.494.768	523.700	98.200	65.500	214.900	55.000				957.300	20.537.468	
5	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	6.635.000	24	13.135,0	16.361.101	-574.651			2	510.385	20	5.103.846					21.400.681	530.900	99.600	66.400	214.000	55.000				965.900	20.434.781	
6	HL-04391	Cù Quốc Huấn	5.990.000	23	13.240,0	16.491.890	-579.245			2	460.769	17	3.916.538	1.305.000				21.594.952	479.300	89.900	60.000	215.900	55.000				900.100	20.694.852	
7	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.264.000	26	7.228,0	9.003.277	-442.740							870.000				9.430.537	501.200	94.000	62.700	94.300	55.000				807.200	8.623.337	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**648**	**410.972,6**	**411.104.400**		**4**	**730.000**	**23**	**4.868.306**	**317**	**68.647.306**		**1.172.000**	**703.200**	**10.050.000**	**507.975.212**	**11.402.800**	**2.138.900**	**1.427.000**	**5.079.800**	**1.485.000**	**346.500**	**873.000**	**1.196.000**	**23.949.000**	**484.026.212**	
8	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	5.305.000	5	2.666,0	2.666.855												2.666.855				26.700	55.000				81.700	2.585.155	
9	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	4.982.000	26	15.907,1	15.912.203				1	191.615	17	3.257.462				400.000	20.161.280	398.600	74.800	49.900	201.600	55.000				779.900	19.381.380	
10	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.231.000	31	21.058,4	21.065.156						11	2.213.115				400.000	24.078.271	418.500	78.500	52.400	240.800	55.000	49.500	238.000	598.000	1.730.700	22.347.571	
11	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	23	13.939,2	13.943.672				1	201.192	4	804.769				400.000	15.549.633	418.500	78.500	52.400	155.500	55.000				759.900	14.789.733	
12	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	7.704.000	22	16.836,6	16.842.002				1	296.308	1	296.308				500.000	18.334.618	616.400	115.600	77.100	183.300	55.000				1.047.400	17.287.218	
13	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	4.982.000	28	16.843,2	16.848.604				2	383.231	1	191.615				400.000	18.223.450	398.600	74.800	49.900	182.200	55.000				760.500	17.462.950	
14	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.231.000	25	17.432,8	17.438.393						18	3.621.462		293.000		400.000	22.152.855	418.500	78.500	52.400	221.500	55.000				825.900	21.326.955	
15	HL-02166	Trần Văn Lương	5.231.000	31	22.598,4	22.605.650						8	1.609.538				400.000	25.015.188	418.500	78.500	52.400	250.200	55.000				854.600	24.160.588	
16	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.231.000	25	14.702,6	14.707.317				1	201.192	17	3.420.269				400.000	19.128.778	418.500	78.500	52.400	191.300	55.000		201.000	598.000	1.594.700	17.534.078	
17	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.152.000	27	17.023,6	17.029.062				1	236.615	21	4.968.923		293.000		400.000	23.327.600	492.200	92.300	61.600	233.300	55.000				934.400	22.393.200	
18	HL-03792	Nguyễn Văn Tuấn	7.704.000	24	16.724,4	16.729.766				1	296.308	22	6.518.769				500.000	24.844.843	616.400	115.600	77.100	248.400	55.000				1.112.500	23.732.343	
19	HL-03814	Dương Văn Phong	6.152.000	28	17.508,7	17.514.317				1	236.615	21	4.968.923				400.000	23.519.855	492.200	92.300	61.600	235.200	55.000				936.300	22.583.555	
20	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.231.000	7	4.485,6	4.487.039						20	4.023.846		293.000			8.803.885	418.500	78.500	52.400	88.000	55.000	49.500			741.900	8.061.985	
21	HL-04171	Lê Văn Thành	5.231.000	31	20.593,1	20.599.707				1	201.192	18	3.621.462		293.000		400.000	25.515.361	418.500	78.500	52.400	255.200	55.000				859.600	24.655.761	
22	HL-04198	Phạm Văn Lập	7.704.000	24	15.243,8	15.248.691				1	296.308	18	5.333.538				500.000	22.178.537	616.400	115.600	77.100	221.800	55.000				1.085.900	21.092.637	
23	HL-04241	Vi Văn Thiết	4.982.000	31	21.092,5	21.099.267											400.000	21.899.267	398.600	74.800	49.900	219.000	55.000	49.500	233.000		1.079.800	20.819.467	
24	HL-04449	Đinh Văn Thuân	4.982.000	27	17.642,9	17.648.560				1	191.615	17	3.257.462			351.600	400.000	22.249.237	398.600	74.800	49.900	222.500	55.000				800.800	21.448.437	
25	HL-04526	Phan Hữu Dương	4.982.000	29	16.872,9	16.878.313				2	383.231						400.000	18.061.544	398.600	74.800	49.900	180.600	55.000				758.900	17.302.644	
26	HL-04591	Ngô Đức Minh	6.367.000	24	16.302,0	16.307.230				1	244.885	17	4.163.038				500.000	22.015.153	509.400	95.600	63.700	220.200	55.000				943.900	21.071.253	
27	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	4.982.000	29	18.062,0	18.067.795				1	191.615	11	2.107.769				400.000	21.167.179	398.600	74.800	49.900	211.700	55.000				790.000	20.377.179	
28	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.305.000	26	14.380,3	14.384.913				1	204.038	18	3.672.692				500.000	19.561.643	424.500	79.600	53.100	195.600	55.000				807.800	18.753.843	
29	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	5.305.000	16	8.037,0	8.039.578				1	204.038	9	1.836.346			351.600	250.000	10.681.562	424.500	79.600	53.100	106.800	55.000				719.000	9.962.562	
30	HL-06256	Bùi Văn Sử	4.745.000	26	14.514,5	14.519.157				2	365.000	10	1.825.000				400.000	17.509.157	379.700	71.200	47.500	175.100	55.000		201.000		929.500	16.579.657	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
31	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	4.745.000	30	19.213,7	19.219.864				1	182.500	16	2.920.000				400.000	23.122.364	379.700	71.200	47.500	231.200	55.000				784.600	22.337.764	
32	HL-06420	Trần Văn Thi	4.745.000	22	12.601,1	12.605.093				1	182.500	16	2.920.000				400.000	16.207.593	379.700	71.200	47.500	162.100	55.000				715.500	15.492.093	
33	HL-06607	Lê Văn Tùng	4.745.000	6	3.420,0	3.421.097		4	730.000			6	1.095.000					5.246.097	379.700	71.200	47.500	52.500	55.000	99.000			704.900	4.541.197	
34	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	4.636.000	25	15.270,2	15.275.099				1	178.308						500.000	16.753.407	370.900	69.600	46.400	167.500	55.000	99.000			808.400	15.945.007	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.236**	**1.498.270,2**	**1.498.750.822**		**99**	**23.837.731**	**94**	**22.418.661**	**703**	**163.190.149**	**1.740.000**	**879.000**	**879.000**	**45.150.000**	**1.802.745.363**	**46.583.200**	**8.739.800**	**5.826.200**	**17.013.600**	**5.940.000**	**4.702.500**	**5.870.850**	**7.332.000**	**102.008.150**	**1.700.737.213**	
35	HL-01367	Đoàn Văn Ninh	6.367.000	2	1.569,0	1.569.503						11	2.693.731					4.263.234				42.600	55.000	99.000	201.000		397.600	3.865.634	
36	HL-04480	Thân Văn Đức	6.367.000	6	4.198,0	4.199.347		9	2.203.962									6.403.309				64.000	55.000		215.000	338.000	672.000	5.731.309	
37	HL-06751	Vũ Thượng Hải	5.305.000	4	1.728,0	1.728.554						1	204.038					1.932.592				19.300	55.000	148.500	227.000		449.800	1.482.792	
38	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	7.704.000	16	10.853,9	10.857.332		8	2.370.462						293.000		250.000	13.770.794	616.400	115.600	77.100	137.700	55.000				1.001.800	12.768.994	
39	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	6.367.000	25	18.649,4	18.655.383				1	244.885	8	1.959.077				500.000	22.159.345	509.400	95.600	63.700	221.600	55.000				945.300	21.214.045	
40	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	7.704.000	19	14.476,0	14.480.644				8	2.370.462	2	592.615				250.000	17.693.721	616.400	115.600	77.100	176.900	55.000				1.041.000	16.652.721	
41	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	6.367.000	22	16.005,0	16.010.135				1	244.885	16	3.918.154				500.000	21.073.174	509.400	95.600	63.700	210.700	55.000	49.500			983.900	20.089.274	
42	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	6.367.000	22	14.962,2	14.967.000				1	244.885	5	1.224.423				500.000	17.336.308	509.400	95.600	63.700	173.400	55.000				897.100	16.439.208	
43	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	6.367.000	23	15.974,2	15.979.325				1	244.885	2	489.769				500.000	17.813.979	509.400	95.600	63.700	178.100	55.000	49.500			951.300	16.862.679	
44	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	17	11.644,0	11.647.736											250.000	11.897.736	424.500	79.600	53.100	119.000	55.000	49.500	216.000	416.000	1.412.700	10.485.036	
45	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7.704.000	15	9.149,0	9.151.935				1	296.308						250.000	9.698.243	616.400	115.600	77.100	97.000	55.000	99.000			1.060.100	8.638.143	
46	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	5.305.000	10	6.444,0	6.446.067											250.000	6.696.067	424.500	79.600	53.100	67.000	55.000	49.500			728.700	5.967.367	
47	HL-01649	Trần Văn Thụ	5.305.000	19	12.962,3	12.966.409		4	816.154			13	2.652.500				250.000	16.685.063	424.500	79.600	53.100	166.900	55.000		238.000	624.000	1.641.100	15.043.963	
48	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	22	13.230,8	13.235.045				1	187.192						500.000	14.322.237	389.400	73.100	48.700	143.200	55.000	99.000	331.100	312.000	1.451.500	12.870.737	
49	HL-01686	Lê Đức Khoản	5.305.000	21	13.018,5	13.022.677		3	612.115	1	204.038						500.000	14.538.830	424.500	79.600	53.100	145.400	55.000	49.500			807.100	13.731.730	
50	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	5.305.000	24	16.657,3	16.662.644				1	204.038						500.000	18.166.682	424.500	79.600	53.100	181.700	55.000				793.900	17.372.782	
51	HL-01985	Hoàng Văn Đại	7.704.000	22	14.089,9	14.094.420				1	296.308	2	592.615				500.000	15.883.343	616.400	115.600	77.100	158.800	55.000	49.500			1.072.400	14.810.943	
52	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	6.367.000	23	16.512,1	16.517.397				1	244.885	16	3.918.154				500.000	21.780.436	509.400	95.600	63.700	217.800	55.000	49.500			991.000	20.789.436	
53	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	6.367.000	23	16.120,5	16.125.672						9	2.203.962				500.000	19.429.634	509.400	95.600	63.700	194.300	55.000	49.500			967.500	18.462.134	
54	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	7.704.000	22	16.731,0	16.736.368				2	592.615			870.000			500.000	19.098.983	616.400	115.600	77.100	191.000	55.000	49.500			1.104.600	17.994.383	
55	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	6.367.000	24	17.282,1	17.287.644				2	489.769	12	2.938.615				500.000	22.016.028	509.400	95.600	63.700	220.200	55.000				943.900	21.072.128	
56	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	6.367.000	25	18.415,1	18.421.008				1	244.885	2	489.769				500.000	20.455.662	509.400	95.600	63.700	204.600	55.000		263.000	546.000	1.737.300	18.718.362	
57	HL-03356	Lương Ngọc Thành	6.367.000	19	12.301,8	12.305.747				1	244.885						250.000	12.800.632	509.400	95.600	63.700	128.000	55.000		263.000		1.114.700	11.685.932	
58	HL-03515	Bùi Văn Hùng	6.367.000	25	19.632,8	19.639.099											500.000	20.939.099	509.400	95.600	63.700	209.400	55.000	49.500			982.600	19.956.499	
59	HL-03833	Trần Đăng Phương	7.704.000	26	19.923,2	19.929.592				1	296.308				293.000		500.000	21.818.900	616.400	115.600	77.100	218.200	55.000				1.082.300	20.736.600	
60	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	7.704.000	12	6.426,0	6.428.062		13	3.852.000	1	296.308						250.000	10.826.370	616.400	115.600	77.100	108.300	55.000		280.325		1.252.725	9.573.645	
61	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	7.704.000	25	18.224,8	18.230.647				1	296.308	10	2.963.077				500.000	22.790.032	616.400	115.600	77.100	227.900	55.000		229.000	650.000	1.971.000	20.819.032	
62	HL-03901	Phạm Văn Lân	7.704.000	23	15.532,0	15.536.983				1	296.308	20	5.926.154				500.000	22.859.445	616.400	115.600	77.100	228.600	55.000				1.092.700	21.766.745	
63	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	7.704.000	23	14.175,7	14.180.248				2	592.615	2	592.615				500.000	16.465.478	616.400	115.600	77.100	164.700	55.000				1.028.800	15.436.678	
64	HL-03950	Đinh Văn Quang	7.704.000	23	15.171,2	15.176.067				1	296.308	12	3.555.692				500.000	20.128.067	616.400	115.600	77.100	201.300	55.000	49.500			1.114.900	19.013.167	
65	HL-03954	Trần Đăng Điệp	7.704.000	23	15.700,3	15.705.337				1	296.308						500.000	17.101.645	616.400	115.600	77.100	171.000	55.000				1.035.100	16.066.545	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
66	HL-03970	Phạm Văn Tự	7.704.000	25	15.609,0	15.614.008				1	296.308						500.000	17.210.316	616.400	115.600	77.100	172.100	55.000				1.036.200	16.174.116	
67	HL-03978	Trần Văn Thân	7.704.000	19	12.587,4	12.591.438		7	2.074.154	1	296.308	12	3.555.692				250.000	18.767.592	616.400	115.600	77.100	187.700	55.000				1.051.800	17.715.792	
68	HL-04017	Vũ Trung Đông	7.704.000	22	13.654,3	13.658.681				1	296.308	6	1.777.846				500.000	16.632.835	616.400	115.600	77.100	166.300	55.000	49.500			1.079.900	15.552.935	
69	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	7.704.000	22	15.440,7	15.445.654						18	5.333.538				500.000	21.679.192	616.400	115.600	77.100	216.800	55.000	99.000			1.179.900	20.499.292	
70	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	6.367.000	24	15.089,8	15.094.641				1	244.885	18	4.407.923				500.000	21.047.449	509.400	95.600	63.700	210.500	55.000				934.200	20.113.249	
71	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	6.367.000	24	19.851,7	19.858.069						11	2.693.731				500.000	23.851.800	509.400	95.600	63.700	238.500	55.000				962.200	22.889.600	
72	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	6.367.000	21	15.239,4	15.244.289				1	244.885						500.000	16.189.174	509.400	95.600	63.700	161.900	55.000	49.500			935.100	15.254.074	
73	HL-04039	Hoàng Văn Bình	6.367.000	22	17.509,8	17.515.417				1	244.885	18	4.407.923				500.000	23.068.225	509.400	95.600	63.700	230.700	55.000				954.400	22.113.825	
74	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	25	18.210,5	18.216.342				1	296.308	18	5.333.538				500.000	25.146.188	616.400	115.600	77.100	251.500	55.000				1.115.600	24.030.588	
75	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	5.305.000	7	3.597,0	3.598.154		12	2.448.462			6	1.224.231					7.270.847	424.500	79.600	53.100	72.700	55.000	49.500			734.400	6.536.447	
76	HL-04132	Vũ Văn Luyện	6.367.000	25	20.043,1	20.049.530				1	244.885						500.000	21.594.415	509.400	95.600	63.700	215.900	55.000				939.600	20.654.815	
77	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	7.704.000	23	16.720,0	16.725.364				1	296.308	18	5.333.538	870.000			500.000	24.325.210	616.400	115.600	77.100	243.300	55.000				1.107.400	23.217.810	
78	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	6.367.000	26	14.404,5	14.409.121				1	244.885	10	2.448.846			439.500	500.000	18.842.352	509.400	95.600	63.700	188.400	55.000				912.100	17.930.252	
79	HL-04203	Đinh Văn Thoan	5.305.000	25	15.675,0	15.680.029				1	204.038	2	408.077				500.000	17.592.144	424.500	79.600	53.100	175.900	55.000	49.500	223.000	728.000	1.788.600	15.803.544	
80	HL-04211	Tạ Đình Tới	6.367.000	24	14.509,0	14.513.655				1	244.885	3	734.654				500.000	16.793.194	509.400	95.600	63.700	167.900	55.000				891.600	15.901.594	
81	HL-04230	Nguyễn Văn Duy	6.367.000	8	4.543,4	4.544.808		11	2.693.731	5	1.224.423							8.462.962	509.400	95.600	63.700	84.600	55.000				808.300	7.654.662	
82	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	6.367.000	23	14.989,7	14.994.509				1	244.885	17	4.163.038				500.000	20.502.432	509.400	95.600	63.700	205.000	55.000				928.700	19.573.732	
83	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	6.367.000	23	18.307,3	18.313.173				2	489.769	17	4.163.038				500.000	24.065.980	509.400	95.600	63.700	240.700	55.000				964.400	23.101.580	
84	HL-04331	Trần Việt Cường	5.305.000	17	12.800,0	12.804.106				1	204.038				293.000		250.000	13.551.144	424.500	79.600	53.100	135.500	55.000				747.700	12.803.444	
85	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	22	16.984,0	16.989.449				1	244.885	4	979.538				500.000	19.113.872	509.400	95.600	63.700	191.100	55.000				914.800	18.199.072	
86	HL-04338	Vũ Duy Toàn	6.367.000	24	14.899,5	14.904.280				1	244.885						500.000	16.449.165	509.400	95.600	63.700	164.500	55.000				888.200	15.560.965	
87	HL-04362	Vi Văn Hiện	5.305.000	23	16.415,3	16.420.566				1	204.038						500.000	17.724.604	424.500	79.600	53.100	177.200	55.000				789.400	16.935.204	
88	HL-04364	Đàm Văn Long	7.704.000	21	11.680,9	11.684.647				1	296.308	7	2.074.154				500.000	14.755.109	616.400	115.600	77.100	147.600	55.000	49.500			1.061.200	13.693.909	
89	HL-04414	Điệp Văn Dương	5.305.000	25	19.598,7	19.604.988				1	204.038	17	3.468.654				500.000	24.577.680	424.500	79.600	53.100	245.800	55.000				858.000	23.719.680	
90	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	6.367.000	22	16.787,1	16.792.486		3	734.654	1	244.885	14	3.428.385			439.500	500.000	22.539.910	509.400	95.600	63.700	225.400	55.000		280.325		1.229.425	21.310.485	
91	HL-04462	Đặng Văn Luật	6.367.000	23	18.148,9	18.154.723						12	2.938.615				500.000	22.193.338	509.400	95.600	63.700	221.900	55.000		266.000		1.211.600	20.981.738	
92	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	6.367.000	22	12.527,0	12.531.019				1	244.885	17	4.163.038				500.000	17.838.942	509.400	95.600	63.700	178.400	55.000	49.500			951.600	16.887.342	
93	HL-04477	Bùi Đình Dương	6.367.000	13	8.306,6	8.309.215		12	2.938.615			3	734.654				250.000	12.232.484	509.400	95.600	63.700	122.300	55.000		245.000		1.091.000	11.141.484	
94	HL-04497	Quách Văn Thành	6.367.000	22	16.526,4	16.531.702				1	244.885						500.000	17.676.587	509.400	95.600	63.700	176.800	55.000	99.000			999.500	16.677.087	
95	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	5.305.000	24	16.368,0	16.373.251				1	204.038	17	3.468.654				500.000	21.345.943	424.500	79.600	53.100	213.500	55.000				825.700	20.520.243	
96	HL-04537	Dương Văn Thái	6.367.000	24	14.782,9	14.787.643						17	4.163.038				500.000	20.250.681	509.400	95.600	63.700	202.500	55.000				926.200	19.324.481	
97	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	11	7.413,0	7.415.378											250.000	7.665.378	424.500	79.600	53.100	76.700	55.000	247.500			936.400	6.728.978	
98	HL-04589	Lý Trung Kiên	6.367.000	23	18.154,4	18.160.224				1	244.885	9	2.203.962				500.000	21.709.071	509.400	95.600	63.700	217.100	55.000	49.500			990.300	20.718.771	
99	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	5.305.000	25	13.384,8	13.389.094				1	204.038	17	3.468.654				500.000	18.361.786	424.500	79.600	53.100	183.600	55.000			702.000	1.497.800	16.863.986	
100	HL-04598	Lê Tiến Viên	6.367.000	21	13.476,0	13.480.323				1	244.885	3	734.654				500.000	15.159.862	509.400	95.600	63.700	151.600	55.000				875.300	14.284.562	
101	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	5.305.000	23	15.917,0	15.922.106				1	204.038	17	3.468.654				500.000	20.694.798	424.500	79.600	53.100	206.900	55.000	49.500			868.600	19.826.198	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
102	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	20	13.284,6	13.288.862						11	2.693.731				500.000	16.482.593	509.400	95.600	63.700	164.800	55.000	99.000	203.000		1.190.500	15.292.093	
103	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	6.367.000	17	8.873,0	8.875.847						18	4.407.923				250.000	13.533.770	509.400	95.600	63.700	135.300	55.000	99.000	245.000		1.203.000	12.330.770	
104	HL-04978	Phạm Văn Trí	7.704.000	23	16.764,0	16.769.378				1	296.308						500.000	18.165.686	616.400	115.600	77.100	181.700	55.000				1.045.800	17.119.886	
105	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	21	13.065,0	13.069.192				1	187.192	8	1.497.538				500.000	15.453.922	389.400	73.100	48.700	154.500	55.000	99.000	264.000		1.083.700	14.370.222	
106	HL-05210	Đào Văn Sao	4.867.000	22	16.397,7	16.402.961				1	187.192						500.000	17.490.153	389.400	73.100	48.700	174.900	55.000	99.000			840.100	16.650.053	
107	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	6.367.000	23	16.645,2	16.650.540				1	244.885	7	1.714.192				500.000	19.709.617	509.400	95.600	63.700	197.100	55.000				920.800	18.788.817	
108	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	5.305.000	24	18.058,7	18.064.494											500.000	19.364.494	424.500	79.600	53.100	193.600	55.000	49.500	331.100	624.000	1.810.400	17.554.094	
109	HL-05968	Phạm Phú Lịch	4.867.000	26	18.187,4	18.193.235				2	374.385	16	2.995.077				500.000	22.862.697	389.400	73.100	48.700	228.600	55.000				794.800	22.067.897	
110	HL-05994	Trần Văn Chung	4.867.000	19	11.574,0	11.577.713				2	374.385						250.000	12.202.098	389.400	73.100	48.700	122.000	55.000	99.000	215.000	702.000	1.704.200	10.497.898	
111	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	4.867.000	23	16.902,6	16.908.023				1	187.192	16	2.995.077					20.690.292	389.400	73.100	48.700	206.900	55.000	49.500			822.600	19.867.692	
112	HL-06079	Phạm Trường Xuân	4.867.000	20	13.475,7	13.480.023				1	187.192	4	748.769				500.000	14.915.984	389.400	73.100	48.700	149.200	55.000	99.000			814.400	14.101.584	
113	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	4.867.000	17	11.246,6	11.250.158		7	1.310.346	1	187.192						250.000	12.997.696	389.400	73.100	48.700	130.000	55.000	49.500	203.000		948.700	12.048.996	
114	HL-06165	Lương Văn Hắc	4.867.000	22	15.088,7	15.093.541				1	187.192	16	2.995.077				500.000	19.175.810	389.400	73.100	48.700	191.800	55.000	49.500			807.500	18.368.310	
115	HL-06166	Lộc Văn Hoan	4.867.000	25	17.539,5	17.545.127				1	187.192	6	1.123.154				500.000	20.155.473	389.400	73.100	48.700	201.600	55.000				767.800	19.387.673	
116	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	18	11.390,0	11.393.654				1	187.192	11	2.059.115				250.000	13.889.961	389.400	73.100	48.700	138.900	55.000	99.000			804.100	13.085.861	
117	HL-06182	Doãn Văn Bình	4.867.000	26	18.779,2	18.785.225				1	187.192	10	1.871.923				500.000	22.144.340	389.400	73.100	48.700	221.400	55.000				787.600	21.356.740	
118	HL-06183	Phan Việt Huy	4.867.000	23	17.281,0	17.286.544				1	187.192						500.000	18.573.736	389.400	73.100	48.700	185.700	55.000	49.500			801.400	17.772.336	
119	HL-06226	Lê Anh Dũng	4.867.000	21	11.029,0	11.032.538				1	187.192						500.000	11.719.730	389.400	73.100	48.700	117.200	55.000	99.000	184.000	728.000	1.694.400	10.025.330	
120	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	4.745.000	24	13.217,6	13.221.840				2	365.000	11	2.007.500				400.000	16.294.340	379.700	71.200	47.500	162.900	55.000				716.300	15.578.040	
121	HL-06593	Bế Văn Dũng	5.305.000	23	16.038,0	16.043.145				1	204.038	16	3.264.615				500.000	20.611.798	424.500	79.600	53.100	206.100	55.000	99.000			917.300	19.694.498	
122	HL-06600	Trần Văn Lương	4.636.000	23	16.091,9	16.097.063				1	178.308	16	2.852.923				500.000	20.228.294	370.900	69.600	46.400	202.300	55.000		374.000	416.000	1.534.200	18.694.094	
123	HL-06601	Vũ Văn Đoan	4.636.000	8	4.764,0	4.765.528						16	2.852.923					7.618.451	370.900	69.600	46.400	76.200	55.000	247.500			865.600	6.752.851	
124	HL-06624	Hoàng Văn Cường	4.636.000	24	16.623,2	16.628.533						16	2.852.923				500.000	20.781.456	370.900	69.600	46.400	207.800	55.000	49.500			799.200	19.982.256	
125	HL-06625	Hoàng Văn Việt	4.636.000	24	14.745,5	14.750.231				1	178.308	16	2.852.923				500.000	19.081.462	370.900	69.600	46.400	190.800	55.000				732.700	18.348.762	
126	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	4.636.000	22	12.393,7	12.397.676				1	178.308	16	2.852.923				500.000	16.328.907	370.900	69.600	46.400	163.300	55.000	99.000			804.200	15.524.707	
127	HL-06709	Nguyễn Văn Mạnh	4.636.000	10	6.518,0	6.520.091		5	891.538								250.000	7.661.629	370.900	69.600	46.400	76.600	55.000	148.500			767.000	6.894.629	
128	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	4.636.000	15	9.990,0	9.993.205		5	891.538	1	178.308						250.000	11.313.051	370.900	69.600	46.400	113.100	55.000	99.000			754.000	10.559.051	
129	HL-06715	Ly Mí Cát	4.636.000	19	9.485,0	9.488.043											250.000	9.738.043	370.900	69.600	46.400	97.400	55.000	99.000	374.000	546.000	1.658.300	8.079.743	
130	HL-06760	Phạm Văn Sơn	4.636.000	1	258,0	258.083												258.083				2.600					2.600	255.483	
131	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	4.636.000	21	12.329,1	12.333.055						1	178.308				500.000	13.211.363	370.900	69.600	46.400	132.100	55.000	198.000			872.000	12.339.363	
132	HL-06762	Bùi Văn Hòa	4.636.000	25	16.332,8	16.338.040				1	178.308	1	178.308				500.000	17.994.656	370.900	69.600	46.400	179.900	55.000	49.500			771.300	17.223.356	
133	HL-06786	Trần Văn Đán	4.636.000	25	15.892,8	15.897.899				1	178.308						500.000	17.376.207	370.900	69.600	46.400	173.800	55.000				715.700	16.660.507	
134	HL-06808	Phan Hữu Nam	4.636.000	22	13.326,5	13.330.775				1	178.308						500.000	14.409.083	370.900	69.600	46.400	144.100	55.000	49.500			735.500	13.673.583	
135	HL-06825	Lương Văn Duyên	4.636.000	20	12.515,0	12.519.015				1	178.308						500.000	13.197.323	370.900	69.600	46.400	132.000	55.000	148.500			822.400	12.374.923	
136	HS19-030	Vũ Văn Thoại		24	13.521,2	13.525.538											500.000	14.825.538					55.000				55.000	14.770.538	
137	HS19-031	Phùn Tắc Quý		23	14.579,4	14.584.077											500.000	15.684.077					55.000				55.000	15.629.077	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2018		Lương HĐCĐ	PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
138	HS19-032	Phùn Đức Chung		4	2.032,0	2.032.652												2.032.652					55.000	99.000			154.000	1.878.652	
139	HS19-033	Triệu Dầu Sinh		23	13.162,6	13.166.823											500.000	14.266.823					55.000	99.000			154.000	14.112.823	
140	HS19-034	Triệu Dầu Diền		23	13.525,6	13.529.939											500.000	14.629.939					55.000	99.000			154.000	14.475.939	
141	HS19-035	Nông Tiến Phúc		20	10.845,0	10.848.479											500.000	11.348.479					55.000	99.000			154.000	11.194.479	
142	HS19-069	Bùi Văn Tiên		22	13.016,5	13.020.676											500.000	13.920.676					55.000	99.000			154.000	13.766.676	
143	HS19-070	Bùi Văn Hoa		23	13.572,9	13.577.252											500.000	14.677.252					55.000	49.500			104.500	14.572.752	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**15.204,3**	**15.209.178**				**2**	**385.039**	**26**	**4.991.615**	**870.000**			**400.000**	**21.855.832**	**801.000**	**150.200**	**100.200**	**218.600**	**110.000**				**1.380.000**	**20.475.832**	
144	HL-03793	Đặng Thị Hằng	4.825.000	26	6.500,0	6.502.085				1	185.577	14	2.598.077					9.285.739	386.100	72.400	48.300	92.900	55.000				654.700	8.631.039	
145	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.186.000	26	8.704,3	8.707.093				1	199.462	12	2.393.538	870.000			400.000	12.570.093	414.900	77.800	51.900	125.700	55.000				725.300	11.844.793	
Tổng cộng				**3.115**	**2.018.946,0**	**2.042.773.400**	**-4.427.400**	**103**	**24.567.731**	**129**	**30.126.853**	**1.135**	**259.039.838**	**4.785.000**	**2.344.000**	**1.582.200**	**55.600.000**	**2.472.991.622**	**62.326.000**	**11.692.700**	**7.796.200**	**23.716.000**	**7.920.000**	**5.049.000**	**6.743.850**	**8.528.000**	**133.771.750**	**2.339.219.872**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng